**TRƯỜNG THCS KIM ĐỒNG MA TRẬN KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2022-2023**

 **Môn: TIẾNG ANH LỚP 6 – Chương trình 10 năm**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TEST | MARK | TASK TYPES | No. ofQues | Mark | CONTENTS | Recog | Comp | Application |
| Low | High |
| LISTENING | (2) | Listen and circle | 5 | 1 | - My neighbourhood | 1 |  |  |  |
| Listen and tick (✓) T (True) or F (False | 5 | 1 |  | 1. |  |  |
| LANGUAGECOMPONENT | (2) | Read and circle(Phonetics) | 2 | 0.4. | /**əʊ**/ và /**ʌ**/; **/z/, /s/or /iz/;** /**b**/ và /**p**/(Indicate the word whose underline part is pronounced differently from that of the rest.) | 0.4 |  |  |  |
| Read and circle(Vocabulary and grammar) | 8 | 1.6 | -**Vocabulary**: School things and activities/ Types of house;Rooms and furniture/ Body part and appearance; Personality - **Grammar & structures**: The present simple and the present continuous/ There is; There are/ Prepositions of place/ Verbs *be* and *have* for descriptions/ Polite requests and suggestions, comparative. | 1 | 0.6 |  |  |
| READING | (2.5) | Read and circle | 5 | 1 | - My new school/ home/ friends. | 0.5 | 0.5 |  |  |
| Reread and tick (✓) T (True) or F (False | 5 | 1 |  | 0.5 | 0.5 |  |
| WRITING | (2.5) | I. Rewrite the sentences as directed in the bracketII. Put the verbs in brackets in the present simple or present cotinuous | 55 | 1,01.0 | - **Grammar & structures**: The present simple and the present continuousThere is; There arePrepositions of placeVerbs **be** and **have** for descriptionsPolite requests and suggestionsComparative of adjectives |  |  | 0,40.6 | 0.60.4 |
| SPEAKING | (2.0) |  |  | 2.0 | Answer the questions about personal ìnformation and one of the 5 topics. |  | 1 | 1 |  |
| TOTAL | 10.0 |  | 40 | 10.0 |  | 2.9 | 3.6 | 2.5 | 1 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS KIM ĐỒNG** **GV: Phạm Thị Mỹ** | **ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA giữa HK I ( 2022-2023)****MÔN TIẾNG ANH LỚP 6** |  |  |
| Chủ đề kiểm tra (số câu) | Câu | CĐộ | Nội dung | Ghi chú |
| **I. LISTENING****1.** **Listen and Choose the correct answer**. **(5)**(Topic: My neibourhood)) | 1 | 1 | Nghe và chọn đáp án đúng  |  |
| 2 | 1 | Nghe và chọn đáp án đúng |  |
| 3 | 1 | Nghe và chọn đáp án đúng |  |
| 4 | 1 | Nghe và chọn đáp án đúng |  |
| 5 | 1 | Nghe và chọn đáp án đúng |  |
| **I. LISTENING****2**.**listen and Complete the sentences with the words you hear. (5)** (Topic: New school) | 1 | 2 | Nghe và chọn câu đúng hoặc sai ( T/F) |  |
| 2 | 2 | Nghe và chọn câu đúng hoặc sai ( T/F) |  |
| 3 | 2 | Nghe và chọn câu đúng hoặc sai ( T/F) |  |
|  4 | 2 | Nghe và chọn câu đúng hoặc sai ( T/F) |  |
| 5 | 2 | Nghe và chọn câu đúng hoặc sai ( T/F) |  |
| **II. LANGUAGE COMPNENT****1. Phonetics** (**2)** | 1 | 2 | Phân biệt âm **/z/, /s/ ;**  |  |
| 2 | 2 |  **/ əʊ**/ và /**ʌ** |  |
|  **2.** **Vocabulary &Grammar (8)** | 3 | 1 | Noun goes with the verb do |  |
| 4 | 1 | S + have/has +... |  |
| 5 | 1 | Preposition |  |
| 6 | 2 | The present continuous tense |  |
| 7 | 2 | The present simple tense |  |
| 8 | 2 | Communication |  |
| 9 | 2 | Comparative of adjective |  |
| 10 | 2 | Preposition |  |
| **III. REAING** **1. Choose the correct words (A-B-C-D) to complete the passage.** **(5)** | 1 | 2 | Chọn đáp án đúng |  |
| 2 | 2 | Chọn đáp án đúng |  |
| 3 | 2 | Chọn đáp án đúng |  |
| 4 | 2 | Chọn đáp án đúng |  |
| 5 | 3 | Chọn đáp án đúng |  |
| **III. REAING** **2. Read again the passage and choose which statements are true (T) or false (F)** **(5)** | 1 | 2 | Chọn câu đúng (T) hay sai (F) theo đoạn văn |  |
| 2 | 2 | Chọn câu đúng (T) hay sai (F) theo đoạn văn |  |
| 3 | 2 | Chọn câu đúng (T) hay sai (F) theo đoạn văn |  |
| 4 | 2 | Chọn câu đúng (T) hay sai (F) theo đoạn văn |  |
| 5 | 2 | Chọn câu đúng (T) hay sai (F) theo đoạn văn |  |
| **D.WRITING*****1.Rewrite the sentences as directed in the brackets ( 5)***   | 1 | 2 | Sắp câu từ đúng  |  |
| 2 | 3 | Viết câu theo từ gợi ý |  |
| 3 | 3 | Viết câu sao cho nghĩa không đổi |  |
| 4 | 3 | Viết câu sao cho nghĩa không đổi |  |
| 5 | 2 | Sắp câu từ đúng  |  |
| 1 | 2 | Chia động từ cho đúng thì hiện tại tiếp diễn  |  |
| **2. Put the verbs in brackets in the present simple or present continuous (5)** | 1 | 2 | .Chia động từ cho đúng thì hiện tại đơn  |  |
| 2 | 3 | Chia động từ cho đúng thì hiện tại đơn  |  |
| 3 | 3 | Chia động từ cho đúng thì hiện tại đơn |  |
| 4 | 2 | Chia động từ cho đúng thì hiện tại tiếp diễn  |   |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD & ĐT ĐẠI LỘC**TRƯỜNG THCS KIM ĐỒNG | **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023** **Môn: Tiếng Anh lớp 6 – Chương trình 10 năm***Thời gian làm bài : 60 Phút; (Đề có 40 câu)* |
|  |
|  |
| Họ tên : ..................................... Lớp : ....... |  *(Đề có 2 trang)***Mã đề 001** |
|  |

**I. LISTENING (2marks)**

**1. Listen and choose the correct answers.(1mark)**

**Câu 1:** Vy lives in the. of Ho Chi Minh city.

 A. centre B.suburb C. inside

**Câu 2:** There is a big market................... her house

 A. near B. far from C. next

**Câu 3**: The streets are

 A. narrow B. wide. C.crowded

**Câu 4:** The people are helpful and

 A. hard- working B. unfriendly C. friendly

**Câu 5**: There are also some near there.

 A.factories B. schools C. art galleries

**2. Listen again carefully and choose which sentences are True (T) or False(F).( 1mark )**

**Câu 6**: Vy lives in the centre of Ho Chi Minh City. \_\_\_

**Câu 7**: There is a big market near her house. \_\_\_

**Câu 8**:  The streets are narrow. \_\_\_

**Câu 9:** The schools are faraway. \_\_\_

**Câu 10:** There are some factories near her neighbourhood. \_\_\_

**II. LANGUAGE COMPONENT( 2marks )**

**Câu 11:** Find the word which has different sound in the part underlined.

 A. lamp**s** B. book**s** C. student**s** D. ruler**s**

**Câu 12:** Find the word which has different sound in the part underlined**.**

 A. homework B. brother C. open D. judo

**Câu 13:** The boy doesn’t do his \_\_\_\_\_\_\_ before going to school

1. football B. homework C. music D. breakfast

**Câu 14:** Nam’s sister \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ long black hair.

 A. do B. is C. has D. are

**Câu 15:** There are a lot of amusement parks …………… our neighborhood.

 A. on B. in C. at D. in front of

**Câu 16:** My brother is in his room now. He \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ his homework.

  A. is doing B. is do C. doing D. does

**Câu 17:** Hoa’s parents\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to work at 6.30 every day.

1. go B. are going C. goes D. is going

**Câu 18:** - “What shall we do this afternoon?” - “……………………..”

1. Let’s play football. B. Yes, I do
2. C. No, I don’t want. D. How about play football .

**Câu 19:** Life in the city is ............................. than life in the countryside.

A.exciting B. more exciting C.the most exciting D.most exciting

**Câu 20:** You should never stand......................... a tree when it is raining.

A.at B.under C.between D.next

**III. READING( 2 marks)**

**1. Choose the correct word to complete the passage. (1 marks )**

 My friend is Susan. She is (21)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and creative. She has long black hair. She lives in a (22)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ house with her parents and her brother. Her house is not big. (23)\_\_\_\_\_\_are 6 rooms in her house: a living room, three bedrooms, a bathroom and a kitchen. (24) \_\_\_\_\_\_\_ bedroom is between her parents’ room and the kitchen. It’s small but she (25)\_\_\_\_\_\_\_\_\_ it very much.

**Câu 21:** A. friendly B. friend C. unfriend D. friendliness

**Câu 22:** A. flat B. villa C. apartment D. country

**Câu 23:** A. The B. They C. There D. It

**Câu 24:** A. Her B. She C. Hers D. She’s

**Câu 25:** A. like B. likes C. does like D. not like

**2. Reread the text again, then choose the statements are True (T) or False (F)** **(1marks)**

**Câu 26:** Susan lives in a city. \_\_\_\_\_

**Câu 27:** She lives with her parents and her brother. \_\_\_\_\_

**Câu 28:** Her house is big . \_\_\_\_\_

**Câu 29:** There are six rooms in her house . \_\_\_\_\_

**Câu 30:** She doesn’t like her bedroom. **\_\_\_\_\_**

**IV. WRITNG ( 2 marks)**

***1. Rewrite the sentences as dirrected in the bracket (1.0)***

**Câu 31:** They / football / playing / at / are / the moment/ ( Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh)

🡪\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ .

**Câu 32:** Tom / often / have/ lunch/ with / parents / ? (viết câu theo từ gợi ý)

🡪\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ .

**Câu 33:** The blue car is cheaper than the red car ( viết lại câu sao cho nghĩa không đổi)

.🡪\_The red \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ .

**Câu 34:** My family has five people.( viết lại câu sao cho nghĩa không đổi)

🡪\_There \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ .

**Câu 35:** must/ a/ Lan / camera/ bring  ( Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh)

🡪\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ .

**2. Put the verbs in brackets in the present simple or present continuous (1.0 mark )**

**Câu 36:** I (work) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ on the farm at the moment.

**Câu 37:** My sisters (enjoy) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ hamburgers very much.

**Câu 38:** What time…….. you (have ) ..................... lunch every day?

**Câu 39:…..** Mai (live) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in the city?.

**Câu 40:** Mr Ba (teach) ...................... English now.

**=============The end ============**

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD & ĐT ĐẠI LỘC**TRƯỜNG THCS KIM ĐỒNG | **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023** **Môn: Tiếng Anh lớp 6 – Chương trình 10 năm***Thời gian làm bài : 60 Phút; (Đề có 40 câu)* |
|  |
|  |
| Họ tên : ..................................... Lớp : ....... |  *(Đề có 2 trang)***Mã đề 002** |
|  |

**I. LISTENING (2marks)**

**1. Listen and choose the correct answers.(1mark)**

**Câu 1:** There is a big market................... her house

 A. near B. far from C. next

**Câu 2:** There are also some near there.

 A.factories B. schools C. art galleries

**Câu 3**: The streets are

 A. narrow B. wide. C.crowded

**Câu 4:** The people are helpful and

 A. hard- working B. unfriendly C. friendly

**Câu 5**: Vy lives in the. of Ho Chi Minh city.

 A. centre B.suburb C. inside

**2. Listen again carefully and choose which sentences are True (T) or False(F).( 1mark )**

**Câu 6**: Vy lives in the centre of Ho Chi Minh City. \_\_\_

**Câu 7**: There is a big market near her house. \_\_\_

**Câu 8**:  The schools are faraway.

**Câu 9:** The streets are narrow. \_\_\_

**Câu 10:** There are some factories near her neighbourhood. \_\_\_

**II. LANGUAGE COMPONENT( 2marks )**

**Câu 11:** Find the word which has different sound in the part underlined**.**

 A. homework B. brother C. open D. judo

**Câu 12:** Find the word which has different sound in the part underlined.

 A. lamp**s** B. book**s** C. student**s** D. ruler**s**

**Câu 13:** There are a lot of amusement parks …………… our neighborhood.

 A. on B. in C. at D. in front of

**Câu 14:** Nam’s sister \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ long black hair.

 A. do B. is C. has D. are

**Câu 15:** The boy doesn’t do his \_\_\_\_\_\_\_ before going to school

1. football B. homework C. music D. breakfast

**Câu 16:** My brother is in his room now. He \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ his homework.

  A. is doing B. is do C. doing D. does

**Câu 17:** Hoa’s parents \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to work at 6.30 every day.

1. go B. are going C. goes D. is going

**Câu 18:**You should never stand......................... a tree when it is raining.

A.at B.under C.between D.next

**Câu 19:** Life in the city is ............................. than life in the countryside.

A.exciting B. more exciting C.the most exciting D.most exciting

**Câu 20:** - “What shall we do this afternoon?” - “……………………..”

A. Let’s play football. B. Yes, I do

C. No, I don’t want. D. How about play football .

**III. READING( 2,5 marks)**

**1. Choose the correct word to complete the passage. (1 mark )**

 My friend is Susan. She is (21)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and creative. She has long black hair. She lives in a (22)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ house with her parents and her brother. Her house is not big. (23)\_\_\_\_\_\_are 6 rooms in her house: a living room, three bedrooms, a bathroom and a kitchen. (24) \_\_\_\_\_\_\_ bedroom is between her parents’ room and the kitchen. It’s small but she (25)\_\_\_\_\_\_\_\_\_ it very much.

**Câu 21:** A. friendly B. friend C. unfriend D. friendliness

**Câu 22:** A. flat B. villa C. apartment D. country

**Câu 23:** A. The B. They C. There D. It

**Câu 24:** A. Her B. She C. Hers D. She’s

**Câu 25:** A. like B. likes C. does like D. not like

**2. Reread the text again, then choose the statements are True (T) or False (F)** **(1mark)**

**Câu 26:** Susan lives in a city. \_\_\_\_\_

**Câu 27:** She doesn’t like her bedroom. \_\_\_\_\_

**Câu 28:** Her house is big . \_\_\_\_\_

**Câu 29:** There are six rooms in her house . \_\_\_\_\_

**Câu 30:** She lives with her parents and her brother. \_\_\_\_\_

**IV. WRITNG ( 2 marks)**

***1. Rewrite the sentences as dirrected in the bracket (1.0)***

**Câu 31:** Tom / often/have/ lunch/ with/parents / ? (viết câu theo từ gợi ý)

🡪\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ .

**Câu 32: T**hey / football / playing / at / are / the moment/ ( Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh)

🡪\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ .

**Câu 33:** My family has five people. ( viết lại câu sao cho nghĩa không đổi)

🡪\_There \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ .

**Câu 34:**The blue car is cheaper than the red car ( viết lại câu sao cho nghĩa không đổi)

.🡪\_The red \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ .

**Câu 35:** must/ a/ Lan / camera/ bring  ( Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh)

🡪\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ .

**2. Put the verbs in brackets in the present simple or present continuous (1.0 mark )**

**Câu 36: …….**Mai (live) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in the city?.

**Câu 37:** My sisters (enjoy) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ hamburgers very much.

**Câu 38:** What time…..... you (have ) ..................... lunch every day?

**Câu 39:**I (work) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ on the farm at the moment.

**Câu 40:** Mr Ba (teach) ...................... English now.

**=============The end ============**

**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2022-2023**

**KEYS**

1. **LISTENING (2marks)**
2. **Listen and choose the correct answers.(1,0 mark)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***001*** | ***002*** |
| **Câu 1** | **B** | **A** |
| **Câu 2** | **A** | **A** |
| **Câu 3** | **B** | **B** |
| **Câu 4** | **C** | **C** |
| **Câu 5** | **A** | **B** |

**2. Listen again carefully and choose which sentences are True (T) or False(F).( 1,0mark)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***001*** | ***002*** |
| **Câu 6** | **F** | **F** |
| **Câu 7** | **T** | **T** |
| **Câu 8** | **F** | **T** |
| **Câu 9** | **T** | **F** |
| **Câu 10** | **T** | **T** |

**II. LANGUAGE COMPONENT ( 2 marks )**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***001*** | ***002*** |
| **Câu 11** | **D** | **B** |
| **Câu 12** | **B** | **D** |
| **Câu 13** | **B** | **B** |
| **Câu 14** | **C** | **C** |
| **Câu 15** | **B** | **B** |
| **Câu 16** | **A** | **A** |
| **Câu 17** | **A** | **A** |
| **Câu 18** | **A** | **B** |
| **Câu 19** | **B** | **B** |
| **Câu 20** | **B** | **A** |

**III,READING( 2,0marks)**

1. **Choose the correct word to complete the passage. (1,0 mark)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***001*** | ***002*** |
|  **Câu 21** | **A** | **A** |
|  **Câu 22** | **D** | **D** |
|  **Câu 23** | **C** | **C** |
|  **Câu 24** | **A** | **A** |
|  **Câu 25** | **B** | **B** |

**2. Reread the text again, then choose the statements are True (T) or False (F)** **(1,0 mark)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | ***001*** | ***002*** |
| **Câu 26** | **F** | **F** |
| **Câu 27** | **T** | **T** |
| **Câu 28** | **F** | **F** |
| **Câu 29** | **T** | **T** |
| **Câu 30** | **F** | **F** |

***IV WRITING ( 2.0ms )***

**ĐỀ 001:**

**Câu 31:** They are playing foodball at the moment.

**Câu 32:** DoesTom often have lunch with his parents?

**Câu 33:** The red car is more expensive than the blue car.

**Câu 34:** There are five people in my family.

**Câu 35:** Lan must bring a camera

**ĐỀ 002:**

**Câu 31:** Does Tom often have lunch with his parents?

**Câu 32:** They are playing football at the moment.

**Câu 33:** There are five people in my family.

**Câu 34:** The red car is more expensive than the blue car.

**Câu 35:** Lan must bring a camera

**Câu 36:** My house isbetween the drugstore and the bookstore***.***

**2. Put the verbs in brackets in the present simple or present continuous (1 mark )**

**ĐỀ 001:**

**Câu 36:** am working

**Câu 37:** enjoy

**Câu 38:**  do ...... have

**Câu 39:** Does...........live

**Câu 40:** is teaching

**ĐỀ 002:**

**Câu 36:** Does...........live

**Câu 37:** enjoy

**Câu 38:**  do ...... have

 **Câu 39:** am working

**Câu 40:** is teaching

**=============The end ============**

 **ĐỀ THI NÓI TIẾNG ANH 6 KÌ 1 NĂM HỌC 2022 2023.**

1. **Interview:**

- Teacher asks students some personal questions.

1. **Học sinh chọn 1 chủ đề sau đó trả lời câu hỏi:**

**TOPIC 1: MY NEW SCHOOL.**

1. What is the name of your school?
2. Is it big or small?
3. What do you like best about your school?
4. What subjects do you like best? Why?
5. Talk about your school where you study.

**TOPIC 2:** **MY HOUSE**

1. Where do you live?
2. How many rooms are there in your house?
3. Is your house big or small?
4. What’s your favourite room?
5. Talk about your house.

**TOPIC 3:** **MY FRIENDS.**

1. Do you have many friends?
2. Who is your nest friend?
3. What sort of hair does your best friend have?
4. What do you usually do with your friends?
5. Talk about your best friend.

**TOPIC 4: MY NEIGHBOURHOOD.**

1. Where is your neighbourhood?
2. What can you see in your neighbourhood?
3. What are the people there like?
4. Do you like living in your neighbourhood?
5. Talk about your neighbourhood.

**TOPIC 5: NATURAL WONDERS OF VIET NAM.**

1. Can you tell me some natural wonders of Viet Nam you know?
2. Where is Ha Long Bay?
3. Is Hue in Central Vietnam?
4. Which place would you like to visit in Viet Nam or in the world?
5. Talk about your holiday that you took.

 **============The end=**